

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06/01/2023)
Ông: Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06/01/2023)
Ông: Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thành An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/01/2023)
Ông: Đào Quốc Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/01/2023)
Ông: Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/01/2023)
Bà: Cao Thị Vinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/01/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2023)
Bà: Cao Thị Vinh	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 31/01/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 06/01/2023)
Bà: Đỗ Thị Duyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/01/2023)
Bà: Trần Ngọc Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/01/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Ky, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Dương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



Số: 04NV2/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4493-2024-149-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4887-2024-149-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207.100.563.034	193.561.069.883
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.938.360.569	55.665.274.987
111	1. Tiền		10.938.360.569	5.665.274.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	69.305.875.613	3.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37.864.875.613	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.441.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.073.995.672	120.085.231.662
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.298.944.192	8.478.303.497
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	47.861.800.255	68.939.939.609
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	18.000.000.000	34.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	913.251.225	8.166.988.556
140	IV. Hàng tồn kho	09	40.786.291.198	11.469.970.343
141	1. Hàng tồn kho		40.786.291.198	11.469.970.343
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.996.039.982	3.340.592.891
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	289.750.230	989.727.949
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.706.289.752	2.350.864.942
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.970.825.150	52.233.360.527
220	I. Tài sản cố định		24.901.469.123	20.159.645.243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.836.069.123	20.159.645.243
222	- Nguyên giá		79.093.101.811	79.093.101.811
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.257.032.688)	(58.933.456.568)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.065.400.000	-
228	- Nguyên giá		12.065.400.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	32.000.000.000	32.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.000.000.000	32.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		69.356.027	73.715.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	69.356.027	73.715.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		264.071.388.184	245.794.430.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.780.612.523	47.984.627.573
310	I. Nợ ngắn hạn		53.780.612.523	47.984.627.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.379.176.269	10.943.367.665
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	790.906.114	1.930.607.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.681.233.948	62.755.933
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	58.212.167	36.370.362
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	289.564.875	87.301.800
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	42.581.519.150	34.924.224.353
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.290.775.661	197.809.802.837
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	210.290.775.661	197.809.802.837
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.290.775.661	(2.190.197.163)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.190.197.163)	(3.266.449.622)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.480.972.824	1.076.252.459
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		264.071.388.184	245.794.430.410

Người lập biểu



Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	276.547.496.898	141.527.071.736
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	51.575.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.547.496.898	141.475.496.736
11	4. Giá vốn hàng bán	23	252.696.866.093	133.867.653.612
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.850.630.805	7.607.843.124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.844.761.053	1.309.759.993
22	7. Chi phí tài chính	25	3.685.624.614	3.269.391.320
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.212.840.147	1.736.096.350
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.792.114.238	2.692.676.711
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.885.746.131	1.816.526.693
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.331.906.875	1.139.008.393
31	11. Thu nhập khác	28	730.180.317	-
32	12. Chi phí khác	29	344.996.968	1
40	13. Lợi nhuận khác		385.183.349	(1)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.717.090.224	1.139.008.392
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.236.117.400	62.755.933
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.480.972.824</u>	<u>1.076.252.459</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	624	163
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	624	163

Người lập biểu



Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.717.090.224	1.139.008.392
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.285.115.539	10.877.145.807
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.323.576.120	9.387.273.739
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		62.163.857	(44.846.792)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.313.464.585)	(201.377.490)
06	- Chi phí lãi vay		2.212.840.147	1.736.096.350
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.002.205.763	12.016.154.199
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.288.655.085	(69.191.508.870)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29.316.320.855)	15.529.751.529
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.522.043.502)	8.224.903.521
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		704.336.976	(49.600.886)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(37.864.875.613)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.208.628.554)	(1.700.725.988)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(619.259.385)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.535.930.085)	(35.171.026.495)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.065.400.000)	(675.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(111.651.000.000)	(34.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.710.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(32.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.156.100.201	149.013.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.850.299.799)	(67.025.986.894)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	170.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		135.784.129.113	92.804.396.421
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(128.126.834.316)	(109.719.579.853)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.657.294.797	153.084.816.568

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.728.935.087)	50.887.803.179
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.665.274.987	4.847.999.253
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.020.669	(70.527.445)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>10.938.360.569</u>	<u>55.665.274.987</u>

Người lập biểu



Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2023*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 44 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 33 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty gồm trụ sở chính, địa điểm kinh doanh, văn phòng đại diện và công ty liên kết với thông tin như sau:

Công ty liên kết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Đường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
 - + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chí phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.486.093.068	657.361.802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.452.267.501	5.007.913.185
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Cộng	<u>10.938.360.569</u>	<u>55.665.274.987</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	31.441.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	31.441.000.000	-	3.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội với số tiền 23.000.000.000 VND với lãi suất 5%/năm và 350.000 USD với lãi suất 0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2023				01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	5.507.658.113	5.505.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	8.157.217.500	8.475.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	18.800.000.000	18.900.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-	-	-
Cộng	37.864.875.613	38.280.000.000	-	-	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 29/12/2023.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Sản xuất, kinh doanh hạt nhựa
Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết				
		31/12/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang		32.000.000.000	-	32.000.000.000
Cộng		32.000.000.000	-	32.000.000.000
		01/01/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang		-	-	-
Cộng		-	-	-

Theo Nghị quyết số 27.07/2022/NQ-HĐQT/NST ngày 27/07/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang với số tiền là 32 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 45,71% (vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang là 70 tỷ đồng). Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang đang hoạt động bình thường và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 có lãi.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Sphere Distribution	2.819.929.326	-	1.583.038.425	-
Ecopak International Ltd	2.726.669.282	-	-	-
Symbolic Start, Unipessoal, Lda	2.756.990.101	-	1.977.319.399	-
Công ty Cổ phần Leepak	1.610.178.701	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	1.126.250.000	-	-	-
Coop Eesti Keskuhistu/ Coop Estonia	580.790.389	-	2.292.682.672	-
S.Tijane Investmentos Comercio	-	-	1.043.553.426	-
E Servicos (su), Lda	-	-	-	-
Các đối tượng khác	5.678.136.393	-	1.581.709.575	-
Cộng	17.298.944.192	-	8.478.303.497	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	20.183.603.416	-	50.004.150.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	9.473.807.500	-	10.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu 5T	6.624.698.550	-	7.910.809.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Minh Thành Triết	3.200.000.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa Và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	3.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	5.379.690.789	-	844.980.109	-
Cộng	47.861.800.255	-	68.939.939.609	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	9.473.807.500	-	10.180.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ông Trần Quý Dương	-	-	16.500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bình	-	-	18.000.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Tú (*)	18.000.000.000	-	-	-
Cộng	18.000.000.000	-	34.500.000.000	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-	18.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Theo hợp đồng cho vay tiền số 01.2023/HĐ/NST-NTT ngày 14/12/2023, Công ty cho cá nhân Nguyễn Tuấn Tú vay số tiền là 18 tỷ đồng với lãi suất 7,2%/năm, kỳ hạn cho vay là 6 tháng, tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DC000982 cấp ngày 08/06/2021, số vào sổ cấp GCN: CS36638 mang tên ông Nguyễn Tuấn Tú và bà Đào Hải Vân.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	398.327.248	-	-	-
Tiền lãi dự thu	305.983.565	-	148.619.181	-
Tiền thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-	8.000.000.000	-
Phải thu khác	208.940.412	-	18.369.375	-
Cộng	913.251.225	-	8.166.988.556	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.128.622.511	-	11.260.083.104	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	209.887.239	-
Thành phẩm	5.446.811.899	-	-	-
Hàng hóa	9.210.856.788	-	-	-
Cộng	40.786.291.198	-	11.469.970.343	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.391.685.473	71.876.718.884	1.824.697.454	79.093.101.811
Số dư cuối năm	5.391.685.473	71.876.718.884	1.824.697.454	79.093.101.811
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.823.148.525	53.950.253.537	1.160.054.506	58.933.456.568
- Khấu hao trong năm	464.426.857	6.717.075.754	142.073.509	7.323.576.120
Số dư cuối năm	4.287.575.382	60.667.329.291	1.302.128.015	66.257.032.688
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.568.536.948	17.926.465.347	664.642.948	20.159.645.243
Tại ngày cuối năm	1.104.110.091	11.209.389.593	522.569.439	12.836.069.123

- Các tài sản dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023, có nguyên giá là 61.272.990.579 VND, giá trị còn lại là 10.677.940.367 VND (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 16.736.049.654 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 33.058.570.407 VND (tại ngày 31/12/2022 là 5.135.324.449 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Mua trong năm	12.065.400.000	12.065.400.000
Số dư cuối năm	12.065.400.000	12.065.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	12.065.400.000	12.065.400.000

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất: thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7 tại phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, có diện tích là 64,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 544124 được Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2017, thuộc sở hữu của Công ty từ ngày 29/06/2023. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản cố định vô hình này không thực hiện trích khấu hao và đang được sử dụng làm văn phòng đại diện của Công ty.

Giá trị Tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023 có nguyên giá là 12.065.400.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thuê nhà xưởng	172.769.280	900.826.482
Chi phí khác	116.980.950	88.901.467
Cộng	289.750.230	989.727.949
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	47.985.466	40.369.397
Chi phí khác	21.370.561	33.345.887
Cộng	69.356.027	73.715.284

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sunrise Colours Việt Nam	1.238.222.998	1.238.222.998	587.299.158	587.299.158
Công ty Cổ phần PMJ	936.525.000	936.525.000	937.578.054	937.578.054
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Phú Lâm	721.587.000	721.587.000	-	-
Công ty Cổ phần An Tiến	527.040.000	527.040.000	89.951.760	89.951.760
Công ty Cổ phần Công nghệ Nhựa	-	-	3.344.000.000	3.344.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Cát Tường	-	-	2.270.199.751	2.270.199.751
Công ty Cổ phần Hanotech Việt Nam	-	-	977.685.000	977.685.000
Các đối tượng khác	3.955.801.271	3.955.801.271	2.736.653.942	2.736.653.942
Cộng	7.379.176.269	7.379.176.269	10.943.367.665	10.943.367.665

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Haplast	368.963.010	324.876.931
Lts Trading Services Limited	265.183.429	-
Reddipak Limited	80.114.332	56.263.851
Kojima Shojikido Honpo	-	267.901.387
Gedeon Services Limited	-	452.062.755
Ecopak International Ltd	-	366.620.497
Các đối tượng khác	76.645.343	462.882.039
Cộng	790.906.114	1.930.607.460

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	62.755.933	3.236.117.400	619.259.385	-	2.679.613.948
Các loại thuế khác	-	-	34.250.000	34.250.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	75.060.000	73.440.000	-	1.620.000
Cộng	-	62.755.933	3.345.427.400	726.949.385	-	2.681.233.948

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.581.955	35.370.362
Các khoản phải trả khác	18.630.212	1.000.000
Cộng	58.212.167	36.370.362

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	87.301.800
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	288.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.564.875	-
Cộng	289.564.875	87.301.800

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (1)	34.924.224.353	34.924.224.353	92.130.805.452	92.851.133.486	34.203.896.319	34.203.896.319
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	-	-	41.826.477.482	35.648.854.651	6.177.622.831	6.177.622.831
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (3)	-	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng	34.924.224.353	34.924.224.353	136.157.282.934	128.499.988.137	42.581.519.150	42.581.519.150

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 242-04/2023-HĐCVHM/NHCT131-NST ngày 03/11/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội với hạn mức là 35 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng với mức lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể (dao động từ 5,8% đến 7%). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
 - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của Công ty theo số công chứng 1566/2023/HĐTC, quyền số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 07/07/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội.
- Ngoài ra, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cầm cố là tiền gửi có kỳ hạn kênh Ipay của ông Nguyễn Đình Tuấn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Hà Nội phát hành ngày 26/08/2022, có giá trị là 5 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,3%/năm.

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/17910577/HĐTD ngày 31/03/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức vay là 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là từ 05 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
 - Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023.
- Ngoài ra, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cầm cố là toàn bộ quyền sử dụng đất sử dụng đất ở của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị Lương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV479941 cấp ngày 08/09/2020 với giá trị là 10.881.000.000 VND.

- (3) Là khoản giao dịch ký quỹ chứng khoán với Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, có lãi suất là 13,5%/năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	(23.266.449.622)	26.733.550.378
Tăng vốn trong năm trước (1)	150.000.000.000	20.000.000.000	-	170.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	1.076.252.459	1.076.252.459
Tăng/giảm khác (2)	-	(20.000.000.000)	20.000.000.000	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	-	(2.190.197.163)	197.809.802.837
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	-	(2.190.197.163)	197.809.802.837
Lãi trong năm nay	-	-	12.480.972.824	12.480.972.824
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	-	10.290.775.661	210.290.775.661

(1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24.09/2022/NQ-HĐQT/NST ngày 24/09/2022 thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, sửa đổi Điều lệ và thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty và Nghị quyết số 12.09/2022/NQ-ĐHĐCĐ/NST ngày 12/09/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, quyết định phát hành thêm 500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu, giá phát hành là 140.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23.12/2022/NQ-HĐQT/NST ngày 23/12/2022 thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, sửa đổi Điều lệ và thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty và Nghị quyết số 21.11/2022/NQ-ĐHĐCĐ/NST ngày 21/11/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, quyết định phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu, giá phát hành là 100.000 đồng/cổ phiếu; đồng thời, Công ty quyết định thay đổi mệnh giá cổ phần từ 100.000 đồng/cổ phần xuống 10.000 đồng/cổ phần.

Giao dịch góp vốn đã hoàn thành.

(2) Theo Nghị quyết số 0112/2022/BB-ĐHĐCĐ/NST ngày 01/12/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, quyết định thông qua phương án sử dụng thặng dư vốn cổ phần để bù đắp lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 là 20 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Văn Hoan	-	-	89.000.000.000	44,50
Ông Nguyễn Đình Tuấn	20.000.000.000	10,00	51.000.000.000	25,50
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lạc Xanh	-	-	40.000.000.000	20,00
Ông Nguyễn Hữu Dương	22.500.000.000	11,25	10.000.000.000	5,00
Ông Phạm Thanh Lâm	7.500.000.000	3,75	10.000.000.000	5,00
Ông Nguyễn Văn Bình	40.000.000.000	20,00	-	-
Bà Nguyễn Thị Lương	9.800.000.000	4,90	-	-
Cổ đông khác	100.200.000.000	50,10	-	-
Cộng	200.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	150.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê nhà xưởng với tổng diện tích là 3621 m2 theo hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2018/HAN-ST ngày 22/06/2018 và hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2017/AC-ST ngày 06/06/2017, cụ thể:

- Diện tích thuê nhà xưởng là 1.221 m2 với Công ty Cổ phần Nguyên Hà Á Châu theo Hợp đồng thuê đất số 01/2018/HAN-ST, có thời hạn thuê là 10 năm tính từ ngày 01/11/2018, đơn giá thuê là 2,2 USD/m2/tháng áp dụng cho 3 năm đầu tiên, năm thứ 4 trở đi căn cứ vào giá thị trường sẽ có sự điều chỉnh giá thuê, Công ty thanh toán trước 2 năm đầu với giá trị là 64.468 USD, từ năm thứ 3 trở đi, việc thanh toán tiền thuê xưởng được chia làm 2 lần/năm (6 tháng/lần).
- Diện tích thuê nhà xưởng là 2.400 m2 với Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Nhân lực Á Châu theo Hợp đồng thuê đất số 01/2017/AC-ST, có thời hạn thuê là 10 năm tính từ ngày 05/06/2017, đơn giá thuê là 1,9 USD/m2/tháng áp dụng cho 3 năm đầu tiên, năm thứ 4 trở đi căn cứ vào giá thị trường sẽ có sự điều chỉnh giá thuê, Công ty thanh toán tiền thuê xưởng 6 tháng/lần.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	25.767,15	212.835,69
- Euro	EUR	278,01	242,73

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	140.570.098.107	40.579.087.661
Doanh thu bán thành phẩm	134.772.398.791	100.671.661.834
Doanh thu bán phế liệu	1.205.000.000	276.322.241
Cộng	276.547.496.898	141.527.071.736

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giảm giá hàng bán	-	51.575.000
Cộng	-	51.575.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.825.279.738	39.585.486.207
Giá vốn của thành phẩm đã bán	113.698.821.945	93.887.421.405
Giá vốn của phế liệu đã bán	1.172.764.410	394.746.000
Cộng	252.696.866.093	133.867.653.612

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.313.464.585	201.377.490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.531.296.468	1.063.535.711
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	44.846.792
Cộng	3.844.761.053	1.309.759.993

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	2.212.840.147	1.736.096.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.410.620.610	1.533.294.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	62.163.857	-
Cộng	3.685.624.614	3.269.391.320

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	648.958.553	537.720.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.080.265	55.373.820
Thuế, phí, và lệ phí	5.640.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.108.435.420	2.099.582.726
Cộng	4.792.114.238	2.692.676.711

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	2.169.108.459	790.900.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.843.004	134.843.004
Thuế, phí, và lệ phí	5.719.938	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.150.890.578	630.061.917
Chi phí khác bằng tiền	425.184.152	256.721.123
Cộng	3.885.746.131	1.816.526.693

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trực in, hàng mẫu	302.900.424	-
Thu nhập khác	427.279.893	-
Cộng	730.180.317	-

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt về thuế và các khoản bảo hiểm	34.898.407	-
Chi phí khác	310.098.561	1
Cộng	344.996.968	1

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.717.090.224	1.139.008.392
Các khoản điều chỉnh tăng	463.496.778	-
- Chi phí không được trừ	344.996.968	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm	22.499.810	-
- Thù lao của thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.180.587.002	1.139.008.392
Lỗi tính thuế năm trước chuyển sang	-	(825.228.730)
Thu nhập tính thuế	16.180.587.002	313.779.662
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.236.117.400	62.755.933

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.480.972.824	1.076.252.459
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.480.972.824	1.076.252.459
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	6.599.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	624	163

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.976.657.340	73.588.113.053
Chi phí nhân công	7.264.542.813	4.907.634.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.323.576.120	9.387.273.739
Thuế, phí, và lệ phí	11.359.938	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.627.530.223	8.497.560.627
Chi phí khác bằng tiền	1.710.029.067	2.406.788.860
Cộng	128.913.695.501	98.791.370.809

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.938.360.569	-	55.665.274.987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.212.195.417	-	16.645.292.053	-
Các khoản đầu tư	49.441.000.000	-	37.500.000.000	-
Cộng	116.456.431.599	-	109.810.567.040	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	42.581.519.150	34.924.224.353
Phải trả người bán, phải trả khác	7.668.741.144	11.030.669.465
Chi phí phải trả	58.212.167	36.370.362
Cộng	50.308.472.461	45.991.264.180

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.938.360.569	-	-	10.938.360.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.212.195.417	-	-	18.212.195.417
Các khoản đầu tư	49.441.000.000	-	-	49.441.000.000
Cộng	78.591.555.986	-	-	78.591.555.986
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.665.274.987	-	-	55.665.274.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.645.292.053	-	-	16.645.292.053
Các khoản đầu tư	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
Cộng	109.810.567.040	-	-	109.810.567.040

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	42.581.519.150	-	-	42.581.519.150
Phải trả người bán, phải trả khác	7.668.741.144	-	-	7.668.741.144
Chi phí phải trả	58.212.167	-	-	58.212.167
Cộng	50.308.472.461	-	-	50.308.472.461
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	34.924.224.353	-	-	34.924.224.353
Phải trả người bán, phải trả khác	11.030.669.465	-	-	11.030.669.465
Chi phí phải trả	36.370.362	-	-	36.370.362
Cộng	45.991.264.180	-	-	45.991.264.180

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	157.389.403.401	119.158.093.497	276.547.496.898
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Chi phí không phân bổ	149.014.218.825	103.682.647.268	252.696.866.093
Chi phí bộ phận	7.036.337.509	5.327.147.474	12.363.484.983
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.526.987.098	11.804.919.777	15.331.906.875

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-
Tài sản bộ phận	150.288.969.192	113.782.418.992	264.071.388.184
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	150.288.969.192	113.782.418.992	264.071.388.184
Nợ phải trả của các bộ phận	30.607.756.767	23.172.855.756	53.780.612.523
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	30.607.756.767	23.172.855.756	53.780.612.523

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		15.517.327.250	1.637.270.700
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	15.517.327.250	1.637.270.700
Ứng trước tiền hàng		9.473.807.500	10.180.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	9.473.807.500	10.180.000.000
Thanh toán tiền hàng		6.889.059.975	1.800.997.770
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	6.889.059.975	1.800.997.770
Góp vốn đầu tư		-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	-	32.000.000.000
Nhận góp vốn		-	72.050.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	-	65.050.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	-	7.000.000.000
Cho vay		-	18.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	-	18.000.000.000
Thu tiền cho vay		18.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	18.000.000.000	-
Thu tiền lãi cho vay		329.861.000	-
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	329.861.000	-

Giao dịch khác với các bên liên quan: chi tiết xem tại Thuyết minh số 18 "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Số dư với các bên liên quan:

		31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán		9.473.807.500	10.180.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết	9.473.807.500	10.180.000.000
Phải thu về cho vay		-	18.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	-	18.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên HĐQT	191.100.480	152.777
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	241.710.073	287.593
Ông Khúc Mạnh Việt	Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm	-	165.968.072
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	222.422.627	28.407.450
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	225.689.200	37.294.108
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên BKS	155.313.998	-
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên BKS	167.482.905	111.368.055
Cộng		1.299.719.282	629.070.055

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh CALICO - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Người lập biểu



Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dương